

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Deloitte
STORED

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ
Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ
Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Vũ Tuấn Ngọc	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên
Ông Vũ Văn Thực	Thành viên
Ông Phạm Đình Đạt	Thành viên
Ông Bùi Văn Đản	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
Ông Trần Quang Đán	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Đản	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Nguyên Vũ	Phó Giám đốc
Ông Trương Mạnh Thắng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Kim Thoa	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Huỳnh Lâm Kiệt	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Quang Bá	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Bà Phạm Thị Loan Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ
Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Văn Thực
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

500-
NHÀ
NG
HIỆM
OIT
T N
TP. H

Số: 098 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 07 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 07 tháng 8 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		522.602.217.054	500.544.254.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	242.786.636.889	342.673.472.949
1. Tiền	111		18.786.636.889	18.773.472.949
2. Các khoản tương đương tiền	112		224.000.000.000	323.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.900.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	33.900.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205.378.565.581	106.086.387.832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	202.892.750.307	106.258.851.793
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.730.901.611	1.688.852.306
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.279.986.272	1.121.505.453
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(7.525.072.609)	(2.982.821.720)
IV. Hàng tồn kho	140		35.438.158.933	42.038.312.846
1. Hàng tồn kho	141	9	35.438.158.933	42.038.312.846
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.098.855.651	9.746.080.662
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.027.256.709	7.495.420.821
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		71.598.942	2.250.659.841
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172.661.872.245	149.367.042.486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.927.000.000	1.927.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.927.000.000	1.927.000.000
II. Tài sản cố định	220		160.447.589.782	142.672.404.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	121.094.310.872	142.525.687.323
- Nguyên giá	222		711.625.098.491	711.625.098.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(590.530.787.619)	(569.099.411.168)
2. Tài sản vô hình	227	12	39.353.278.910	146.717.588
- Nguyên giá	228		40.807.806.700	1.009.806.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.454.527.790)	(863.089.112)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		249.672.728	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		249.672.728	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.037.609.735	4.767.637.575
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.099.000.000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	3.938.609.735	4.767.637.575
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		695.264.089.299	649.911.296.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		268.761.778.724	185.319.914.805
I. Nợ ngắn hạn	310		254.109.610.712	157.297.948.961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	142.007.210.042	96.642.193.336
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.670.557.085	10.477.874.058
3. Phải trả người lao động	314		35.401.746.083	6.224.744.849
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	38.467.970.352	9.566.189.146
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	677.421.255	626.627.677
6. Vay ngắn hạn	320	18	26.739.588.662	30.839.581.662
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.145.117.233	2.920.738.233
II. Nợ dài hạn	330		14.652.168.012	28.021.965.844
1. Vay dài hạn	338	18	3.244.885.892	16.614.683.724
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	4.452.834.481	4.452.834.481
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.954.447.639	6.954.447.639
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		426.502.310.575	464.591.381.970
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	426.502.310.575	464.591.381.970
1. Vốn góp của cổ đông	411		270.000.000.000	270.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.179.045.649	9.179.045.649
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.270.000)	(3.270.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.972.247.531	69.972.247.531
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.658.607.395	113.747.678.790
- Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.522.909.790	2.459.072.048
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm nay	421b		50.135.697.605	111.288.606.742
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		695.264.089.299	649.911.296.775



Trần Ngọc Lan
Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thực
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	23	632.443.067.376	438.465.833.687
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		632.443.067.376	438.465.833.687
3. Giá vốn hàng bán	11	24	515.569.638.794	319.588.154.360
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		116.873.428.582	118.877.679.327
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.734.481.765	3.565.836.908
6. Chi phí tài chính	22	27	1.841.827.962	3.438.568.689
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.841.768.325	3.438.052.463
7. Chi phí bán hàng	25	28	10.131.658.966	9.215.262.076
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	46.919.850.512	37.317.686.988
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		62.714.572.907	72.471.998.482
10. Thu nhập khác	31		47.727.273	45.717.273
11. Chi phí khác	32		44.059.642	781.646.184
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		3.667.631	(735.928.911)
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		62.718.240.538	71.736.069.571
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	11.753.515.093	11.695.398.250
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	829.027.840	1.230.535.279
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		50.135.697.605	58.810.136.042
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.629	1.878



Trần Ngọc Lan
Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thực
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62.718.240.538	71.736.069.571
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.022.815.129	29.182.804.404
Các khoản dự phòng	03	4.542.250.889	(7.094.702)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(59.637)	(6.631.235)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.734.481.765)	(3.556.852.647)
Chi phí lãi vay	06	1.841.768.325	3.438.052.463
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	86.390.533.479	100.786.347.854
Thay đổi các khoản phải thu	09	(101.434.840.006)	9.505.271.105
Thay đổi hàng tồn kho	10	6.600.153.913	886.278.097
Thay đổi các khoản phải trả	11	103.338.668.424	(4.149.520.440)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.630.835.888)	2.226.414.476
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.906.066.431)	(3.426.862.549)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.338.746.660)	(10.442.727.214)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.683.726.233)	(11.727.001.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68.335.140.598	83.658.199.429
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(40.047.672.728)	(27.886.263.954)
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	(33.900.000.000)	-
3. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	-	13.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	4.196.309.265	3.564.103.488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(69.751.363.463)	(11.322.160.466)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	12.761.181.872
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.469.790.832)	(20.893.565.836)
3. Cổ tức đã trả	36	(81.000.882.000)	(80.690.979.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(98.470.672.832)	(88.823.362.964)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(99.886.895.697)	(16.487.324.001)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	342.673.472.949	281.710.813.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	59.637	6.631.235
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	242.786.636.889	265.230.120.704



Trần Ngọc Lan
Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 07 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PVGas"), Utilico Emerging Markets Limited và Halley Sicav - Halley Asian Prosperity với tỷ lệ sở hữu cổ phần lần lượt là 56%, 10,44% và 9,63%. Các cổ đông khác sở hữu 23,93% cổ phần còn lại của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 242 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 237 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; 01 văn phòng giao dịch tại Tầng 7, Số 61B Đường 30 Tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu và 02 chi nhánh phụ thuộc.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và dự phòng phải trả dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tuổi nợ của các nhóm nợ. Cụ thể như sau:

Nợ quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ 11 ngày đến dưới 6 tháng	20%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải	3 - 6

Từ năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhân sự được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50 năm.

Các phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí quảng cáo và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quý phát triển khoa học và công nghệ

Quý phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chi để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

10-00
HÀNH
G TY
M HỮU
ITTE
NAM
HỒ C

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	473.377.154	664.963.422
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.313.259.735	18.108.509.527
Các khoản tương đương tiền	224.000.000.000	323.900.000.000
	242.786.636.889	342.673.472.949

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất tiền gửi từ 4,4% đến 5,2% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 4,3% đến 5,2% một năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương có kỳ hạn trong vòng 6 tháng với lãi suất tiền gửi là 5,1% một năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH URC Việt Nam	24.324.521.658	3.977.188.454
Công ty CP Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng ("VLXD") Trung Nguyên	10.774.868.988	6.506.863.397
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	28.766.676.097	7.993.088.315
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	27.301.238.708	10.544.102.698
Công ty TNHH Thép KYOEI Việt Nam	5.437.872.906	11.478.665.707
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	20.422.481.308	17.273.677.918
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	12.198.275.177	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	73.666.815.465	48.485.265.304
	202.892.750.307	106.258.851.793

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	2.279.986.272	1.121.505.453
- Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	1.116.669.722	578.497.222
- Thuế giá trị gia tăng của chi phí trích trước	-	16.645.200
- Tạm ứng cho nhân viên	839.316.550	222.928.000
- Ký cược, ký quỹ	324.000.000	300.000.000
- Phải thu khác	-	3.435.031
b. Dài hạn	1.927.000.000	1.927.000.000
- Ký cược, ký quỹ	1.927.000.000	1.927.000.000
	4.206.986.272	3.048.505.453



8. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi từ 11 ngày đến 6 tháng						
+ Công ty CP Tôn Đông Á	9.557.728.502	7.646.182.802	1.911.545.700	-	-	-
+ Công ty TNHH American Home Việt Nam	7.950.373.397	6.360.298.718	1.590.074.679	3.897.790.058	3.118.232.046	779.558.012
+ Công ty CP Khai thác Khoáng sản và Sản xuất VLXD Trung Nguyên	3.698.768.986	2.959.015.189	739.753.797	2.068.412.323	1.654.729.858	413.682.465
+ Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	4.441.530.734	3.553.224.587	888.306.147	4.035.845.215	3.228.676.172	807.169.043
+ Công ty TNHH MTV SX VLXD Đồng Tâm	244.811.412	195.849.130	48.962.281	2.675.745.754	2.140.596.603	535.149.151
+ Công ty CP Đồng Tâm Dotalia	3.622.357.418	2.897.885.934	724.471.484	2.236.315.247	1.789.052.198	447.263.049
+ Công ty TNHH URC Việt Nam	4.971.110.619	3.976.888.495	994.222.124	-	-	-
+ Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Đại Thiên Lộc	2.000.000.000	1.600.000.000	400.000.000	-	-	-
+ Các khách hàng khác	1.138.681.974	910.945.577	227.736.397	-	-	-
	37.625.363.042	30.100.290.432	7.525.072.609	14.914.108.597	11.931.286.877	2.982.821.720

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nguyên vật liệu	24.827.267.778	23.475.573.184
Công cụ, dụng cụ	214.394.668	213.782.629
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.396.496.487	18.348.957.033
	35.438.158.933	42.038.312.846

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.027.256.709	7.495.420.821
Chi phí quảng cáo trả trước	2.908.542.702	2.834.249.996
Chi phí bảo hiểm trả trước	2.118.714.007	4.661.170.825
b. Chi phí trả trước dài hạn	6.099.000.000	-
Chi phí quảng cáo trả trước	6.099.000.000	-
	11.126.256.709	7.495.420.821

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ/ số dư cuối kỳ	28.327.423.571	247.907.201.016	433.408.303.009	1.982.170.895	711.625.098.491
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	10.507.679.156	191.840.178.199	365.468.714.985	1.282.838.828	569.099.411.168
Khấu hao trong kỳ	462.716.442	9.381.188.010	11.387.867.514	199.604.485	21.431.376.451
Số dư cuối kỳ	10.970.395.598	201.221.366.209	376.856.582.499	1.482.443.313	590.530.787.619
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	17.819.744.415	56.067.022.817	67.939.588.024	699.332.067	142.525.687.323
Tại ngày cuối kỳ	17.357.027.973	46.685.834.807	56.551.720.510	499.727.582	121.094.310.872

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một số tài sản có tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 67.783.176.659 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 81.335.496.245 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 457.427.332.660 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 457.151.197.115 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	1.009.806.700	1.009.806.700
Tăng trong kỳ	39.798.000.000	-	39.798.000.000
Số dư cuối kỳ	39.798.000.000	1.009.806.700	40.807.806.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	863.089.112	863.089.112
Khấu hao trong kỳ	485.341.464	106.097.214	591.438.678
Số dư cuối kỳ	485.341.464	969.186.326	1.454.527.790
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	146.717.588	146.717.588
Tại ngày cuối kỳ	39.312.658.536	40.620.374	39.353.278.910

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 474.806.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 170.056.700 đồng).

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất thông thường	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chịu thuế suất ưu đãi	-	-
- Chịu thuế suất thông thường	3.938.609.735	4.767.637.575
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.938.609.735	4.767.637.575

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng các khoản phải trả người bán ngắn hạn	142.007.210.042	142.007.210.042	96.642.193.336	96.642.193.336
a. Phải trả người bán là các bên liên quan	128.603.531.939	128.603.531.939	77.226.108.274	77.226.108.274
- Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	118.698.687.528	118.698.687.528	68.677.748.307	68.677.748.307
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	5.212.609.198	5.212.609.198	4.127.559.187	4.127.559.187
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	46.280.400	46.280.400	145.035.600	145.035.600
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	829.936.990	829.936.990	917.919.780	917.919.780
- Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	3.816.017.823	3.816.017.823	3.357.845.400	3.357.845.400
b. Phải trả người bán là bên thứ ba	13.403.678.103	13.403.678.103	19.416.085.062	19.416.085.062

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.491.167.141	12.231.491.121	1.259.676.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.529.528.012	11.753.515.093	13.338.746.660	6.944.296.445
Thuế thu nhập cá nhân	1.948.346.046	2.602.757.992	4.084.519.418	466.584.620
Thuế khác	-	214.672.845	214.672.845	-
	10.477.874.058	28.062.113.071	29.869.430.044	8.670.557.085

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước lãi vay	-	64.298.106
Trích trước chi phí bảo dưỡng công trình	22.724.336.335	2.064.280.395
Trích trước chi phí vận chuyển	7.760.693.403	-
Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu	2.189.491.522	1.450.783.657
Các khoản trích trước khác	5.793.449.092	5.986.826.988
	38.467.970.352	9.566.189.146

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	164.646.597	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	290.802.000	292.665.000
Phải trả khác	221.972.658	333.962.677
	677.421.255	626.627.677

18. CÁC KHOẢN VAY

	<u>Các khoản vay dài hạn</u>	
	<u>VND</u>	
Số đầu kỳ		
- Giá trị		47.454.265.386
- Số có khả năng trả nợ		47.454.265.386
Trong kỳ		
- Tăng		-
- Giảm		17.469.790.832
Số cuối kỳ		
- Giá trị		29.984.474.554
- Số có khả năng trả nợ		29.984.474.554

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo đối tượng:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*)	16.095.768.336	24.143.649.002
Ngân hàng TMCP An Bình (**)	12.429.707.218	21.528.283.384
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (***)	1.458.999.000	1.782.333.000
	<u>29.984.474.554</u>	<u>47.454.265.386</u>

Tại ngày 08 tháng 6 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") để tài trợ mua 10 bồn phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 49.900.000.000 đồng và đáo hạn trong vòng 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng quý với mức lãi suất là 9%/năm cho lần giải ngân đầu tiên chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Lãi tiền vay sau đó được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi vay cơ sở của khoản vay trung hạn áp dụng cho khách hàng doanh nghiệp cộng với biên độ 1,35%/năm. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số VTU20156141/HĐTC ngày 08 tháng 6 năm 2015. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền 47.844.184.000 đồng.

Trong năm 2015, Công ty ký các hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP An Bình ("ABBank") để tài trợ cho các dự án đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng lần lượt là 17.040.000.000 đồng, 8.142.000.000 đồng và 15.293.000.000 đồng. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất từ 8%/năm đến 9%/năm cho kỳ giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng một lần theo chính sách của Ngân hàng. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền lần lượt là 9.023.920.740 đồng, 5.712.060.000 đồng và 14.242.428.320 đồng.

Ngày 22 tháng 8 năm 2016, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank") để tài trợ cho dự án đầu tư 01 trạm biến áp 3000KVA phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 1.944.000.000 đồng. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu và được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất huy động tiền gửi 12 tháng cộng biên độ 1,5%. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền là 1.944.000.000 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	26.739.588.662	30.839.581.662
Trong năm thứ hai	3.079.222.892	16.614.683.724
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	165.663.000	-
	<u>29.984.474.554</u>	<u>47.454.265.386</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>26.739.588.662</u>	<u>30.839.581.662</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>3.244.885.892</u>	<u>16.614.683.724</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường, được trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần trong kỳ theo hướng dẫn của Thông tư số 86/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2016. Trong sáu tháng đầu năm 2017, Công ty ngừng trích lập quỹ dự phòng này theo Công văn số 2753/KVN-TC ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của cổ đông VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	46.226.828.725	-	71.638.096.410	398.736.380.784
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	71.638.096.410	(71.638.096.410)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	120.288.606.742	120.288.606.742
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(40.999.509.500)	-	(40.999.509.500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	23.745.418.806	(28.679.514.862)	(9.000.000.000)	(13.934.096.056)
Số dư đầu kỳ này	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	69.972.247.531	2.459.072.048	111.288.606.742	464.591.381.970
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	111.288.606.742	(111.288.606.742)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	50.135.697.605	50.135.697.605
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(80.999.019.000)	-	(80.999.019.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(7.225.750.000)	-	(7.225.750.000)
Số dư cuối kỳ này	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	69.972.247.531	25.522.909.790	50.135.697.605	426.502.310.575

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2017, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chia cổ tức năm 2016 là 30%/mệnh giá cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trong kỳ, Công ty đã thanh toán cổ tức năm 2016 cho cổ đông bằng tiền mặt với tổng số tiền là 80.999.019.000 đồng.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền tương ứng là 7.225.750.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2017.

Cổ phiếu

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.673	26.999.673
- Cổ phiếu quỹ	<u>327</u>	<u>327</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Các cổ phiếu này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của cổ đông

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	151.200.000.000	56,00	151.200.000.000	56,00
Utilico Emerging Markets Limited	25.927.300.000	9,60	28.200.000.000	10,44
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	26.009.400.000	9,63	26.009.400.000	9,63
Cổ đông khác	66.863.300.000	24,77	64.590.600.000	23,93
	<u>270.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>270.000.000.000</u>	<u>100</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	<u>2.981,88</u>	<u>2.981,88</u>

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí CNG. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 23 và số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU BÁN HÀNG

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán khí CNG trong kỳ.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của khí CNG đã bán trong kỳ.

1250
 HI N
 CÔNG
 H NHÌ
 ELC
 IỆT
 TP

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	58.627.013.261	53.085.842.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.022.815.129	28.416.158.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.946.769.381	95.133.594.860
Chi phí khác bằng tiền	44.824.110.148	33.815.701.510
	245.420.707.919	210.451.297.230

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	4.734.481.765	3.556.852.647
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	8.984.261
	4.734.481.765	3.565.836.908

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.841.768.325	3.438.052.463
Lỗ chênh lệch tỷ giá	59.637	516.226
	1.841.827.962	3.438.568.689

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	15.687.638.982	17.075.004.108
- Chi phí đồ dùng văn phòng	217.730.909	206.514.211
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.167.854.391	7.077.183.970
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	4.542.250.889	-
- Các khoản chi khác	18.304.375.341	12.966.079.401
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(7.094.702)
	46.919.850.512	37.317.686.988
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên	2.347.404.548	1.994.807.362
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.423.817.192	5.509.873.000
- Các khoản chi khác	2.360.437.226	1.710.581.714
	10.131.658.966	9.215.262.076
	57.051.509.478	46.532.949.064



29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.753.515.093	11.695.398.250
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.753.515.093	11.695.398.250
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	829.027.840	1.230.535.279
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	829.027.840	1.230.535.279

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	62.718.240.538	71.736.069.571
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không tính thuế</i>	<i>8.687.390.088</i>	<i>11.966.498.480</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>4.736.725.015</i>	<i>6.879.160.961</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	58.767.575.465	66.648.732.052
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%</i>	<i>58.767.575.465</i>	<i>50.305.250.449</i>
<i>Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%</i>	<i>-</i>	<i>16.343.481.603</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.753.515.093	11.695.398.250

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế (2016: 20%). Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 02 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 06 năm tiếp theo (từ năm 2011).

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.135.697.605	58.810.136.042
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.150.000.000)	(8.112.875.000)
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (i)</i>	<i>(6.150.000.000)</i>	<i>(8.112.875.000)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.985.697.605	50.697.261.042
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.999.673	26.999.673
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.629	1.878

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được ước tính dựa trên số liệu kế hoạch năm 2017. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được ước tính dựa trên số liệu được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2017.

Trình bày lại số liệu kỳ trước

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành năm 2016 dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2017. Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.900	(122)	1.878

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.150.590.883	972.949.421

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	2.020.701.370	1.628.374.400
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.617.574.400	3.246.561.600
Sau năm năm	9.051.625.000	9.230.000.000
	13.689.900.770	14.104.936.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thuê văn phòng tại Thành phố Hà Nội. Chi tiết như sau:

- Tổng số tiền thuê 10.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 1,4 Đô la Mỹ/m² theo hợp đồng thuê đất số 41/HDT/TLD/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007 và các phụ lục kèm theo.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hà Nội, Việt Nam với giá thuê hàng tháng là 47.927.840 đồng theo hợp đồng thuê số 3/1/2015/HDTVP ngày 20 tháng 3 năm 2015.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản vay	29.984.474.554	47.454.265.386
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	242.786.636.889	342.673.472.949
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	426.502.310.575	464.591.381.970
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-



Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	242.786.636.889	342.673.472.949
Phải thu khách hàng và phải thu khác	198.735.347.420	106.101.607.526
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.900.000.000	-
	475.421.984.309	448.775.080.475
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	29.984.474.554	47.454.265.386
Phải trả người bán và phải trả khác	142.684.631.297	97.268.821.013
Chi phí phải trả	38.467.970.352	9.566.189.146
Dự phòng phải trả dài hạn	4.452.834.481	4.452.834.481
	215.589.910.684	158.742.110.026

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	67.688.676	67.748.313	-	-

250
 NI
 NG
 NHIE
 LO
 UT
 TP.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Do hoạt động Công ty phát sinh chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ không trọng yếu nên Công ty không thực hiện việc phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm/tăng 299.844.746 đồng (kỳ trước: 1.338.367.784 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty (xem chính sách trích lập dự phòng tại Thuyết minh số 3).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	242.786.636.889	-	242.786.636.889
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.808.347.420	1.927.000.000	198.735.347.420
Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	33.900.000.000	-	33.900.000.000
	473.494.984.309	1.927.000.000	475.421.984.309
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	26.739.588.662	3.244.885.892	29.984.474.554
Phải trả người bán và phải trả khác	142.684.631.297	-	142.684.631.297
Chi phí phải trả	38.467.970.352	-	38.467.970.352
Dự phòng phải trả dài hạn	-	4.452.834.481	4.452.834.481
	207.892.190.311	7.697.720.373	215.589.910.684
Chênh lệch thanh khoản thuần	265.602.793.998	(5.770.720.373)	259.832.073.625



33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP
 Utilico Emerging Markets Limited
 Halley Sicav - Halley Asian Prosperity
 Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam –
 Chi nhánh Miền Đông
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP
 Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty trong cùng tập đoàn
 Công ty trong cùng tập đoàn
 Công ty trong cùng tập đoàn
 Công ty trong cùng tập đoàn
 Công ty trong cùng tập đoàn
 Công ty trong cùng tập đoàn
 Công ty trong cùng tập đoàn
 Công ty trong cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	1.434.032.560
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Khí Thấp áp Việt Nam	296.028.062.750	134.518.601.544
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	22.777.633.203	19.482.155.995
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	266.200.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.837.113.740	3.576.925.751
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	533.212.910	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	20.146.202.046	20.139.859.097
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.600.000.000	-
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Công ty Cổ phần Khí Thấp áp Việt Nam	1.168.410.020	1.089.984.254
Chi phí sử dụng thương hiệu		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	738.707.865	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	1.511.082.452
Cổ tức chi trả trong kỳ		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	44.712.789.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam	45.360.000.000	-
Utilico Emerging Markets Limited	8.460.000.000	8.460.000.000
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	7.802.820.000	7.802.820.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và thù lao	4.495.358.403	2.935.744.634



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Khí Thấp áp Việt Nam	118.698.687.528	68.677.748.307
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	5.212.609.198	4.127.559.187
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	46.280.400	145.035.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	829.936.990	917.919.780
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	3.816.017.823	3.357.845.400
	128.603.531.939	77.226.108.274
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.189.491.522	1.450.783.657



Trần Ngọc Lan
Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 07 tháng 8 năm 2017

